

BẢNG 01: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường	Giá đất		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa (lúa hai vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa một vụ, lúa nương)	
1	Xã Đoàn Kết	78	59	68
2	Xã Lóng Sập	43	30	30
3	Xã Chiềng Sơn	55	40	45
4	Xã Vân Hồ	55	40	45
5	Xã Song Khủa	43	30	30
6	Xã Tô Múa	55	40	45
7	Xã Xuân Nha	55	40	45
8	Xã Quỳnh Nhai	55	40	45
9	Xã Mường Chiên	55	40	45
10	Xã Mường Giôn	55	40	45
11	Xã Mường Sại	55	40	45
12	Xã Thuận Châu	70	53	62
13	Xã Chiềng La	55	40	45
14	Xã Nậm Lâu	43	30	39
15	Xã Muối Nọi	55	40	45
16	Xã Mường Khiêng	55	40	45
17	Xã Co Mạ	43	30	39
18	Xã Bình Thuận	55	40	45
19	Xã Mường É	43	30	39
20	Xã Long Hẹ	43	30	39
21	Xã Mường La	65	50	54
22	Xã Chiềng Lao	43	30	39
23	Xã Mường Bú	65	50	54
24	Xã Chiềng Hoa	43	30	39
25	Xã Bắc Yên	55	40	45
26	Xã Tà Xùa	43	30	39
27	Xã Tạ Khoa	43	30	39
28	Xã Xím Vàng	43	30	39
29	Xã Pắc Ngà	43	30	39
30	Xã Chiềng Sại	43	30	39
31	Xã Phù Yên	65	50	54
32	Xã Gia Phù	65	50	54
33	Xã Tường Hạ	55	40	45
34	Xã Mường Cơi	65	50	54
35	Xã Mường Bang	55	40	45

STT	Tên xã, phường	Giá đất		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa (lúa hai vụ)	Đất trồng lúa còn lại (lúa một vụ, lúa nương)	
36	Xã Tân Phong	55	40	45
37	Xã Kim Bon	43	30	39
38	Xã Yên Châu	65	50	54
39	Xã Chiềng Hặc	55	40	45
40	Xã Lóng Phiêng	65	50	54
41	Xã Yên Sơn	65	50	54
42	Xã Chiềng Mai	65	50	54
43	Xã Mai Sơn	77	62	66
44	Xã Phiêng Păn	55	40	45
45	Xã Chiềng Mung	65	50	54
46	Xã Phiêng Cầm	43	30	39
47	Xã Mường Chanh	65	50	54
48	Xã Tà Hộc	55	40	45
49	Xã Chiềng Sung	65	50	54
50	Xã Bó Sinh	43	30	39
51	Xã Chiềng Khương	65	50	54
52	Xã Mường Hung	65	50	54
53	Xã Chiềng Khoong	55	40	45
54	Xã Mường Lầm	43	30	39
55	Xã Nậm Ty	43	30	39
56	Xã Sông Mã	65	50	54
57	Xã Huổi Một	43	30	39
58	Xã Chiềng Sơ	43	30	39
59	Xã Sốp Cộp	45	35	40
60	Xã Púng Bính	43	30	39
61	Phường Tô Hiệu	81	62	72
62	Phường Chiềng An	81	62	72
63	Phường Chiềng Cơi	81	62	72
64	Phường Chiềng Sinh	81	62	72
65	Phường Mộc Châu	90	68	78
66	Phường Mộc Sơn	90	68	78
67	Phường Vân Sơn	90	68	78
68	Phường Thảo Nguyên	90	68	78
69	Xã Mường Lạn	43	30	39
70	Xã Phiêng Khoài	65	50	54
71	Xã Suối Tọ	43	30	39
72	Xã Ngọc Chiến	43	30	39
73	Xã Tân Yên	78	59	68
74	Xã Mường Bám	43	30	39
75	Xã Mường Lèo	43	30	39

BẢNG 02: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Xã Đoàn Kết	68
2	Xã Lóng Sập	30
3	Xã Chiềng Sơn	45
4	Xã Vân Hồ	45
5	Xã Song Khủa	30
6	Xã Tô Múa	45
7	Xã Xuân Nha	45
8	Xã Quỳnh Nhai	45
9	Xã Mường Chiên	45
10	Xã Mường Giôn	45
11	Xã Mường Sại	45
12	Xã Thuận Châu	62
13	Xã Chiềng La	45
14	Xã Nậm Lầu	39
15	Xã Muối Nọi	45
16	Xã Mường Khiêng	45
17	Xã Co Mạ	39
18	Xã Bình Thuận	45
19	Xã Mường É	39
20	Xã Long Hẹ	39
21	Xã Mường La	54
22	Xã Chiềng Lao	39
23	Xã Mường Bú	54
24	Xã Chiềng Hoa	39
25	Xã Bắc Yên	45
26	Xã Tà Xùa	39
27	Xã Tạ Khoa	39
28	Xã Xím Vàng	39
29	Xã Pắc Ngà	39
30	Xã Chiềng Sại	39
31	Xã Phù Yên	54
32	Xã Gia Phù	54
33	Xã Tường Hạ	45
34	Xã Mường Cơi	54
35	Xã Mường Bang	45
36	Xã Tân Phong	45
37	Xã Kim Bon	39
38	Xã Yên Châu	54
39	Xã Chiềng Hắc	45

STT	Tên xã, phường	Giá đất
40	Xã Lóng Phiêng	54
41	Xã Yên Sơn	54
42	Xã Chiềng Mai	54
43	Xã Mai Sơn	66
44	Xã Phiêng Păn	45
45	Xã Chiềng Mung	54
46	Xã Phiêng Cầm	39
47	Xã Mường Chanh	54
48	Xã Tà Hộc	45
49	Xã Chiềng Sung	54
50	Xã Bó Sinh	39
51	Xã Chiềng Khương	54
52	Xã Mường Hung	54
53	Xã Chiềng Khoong	45
54	Xã Mường Lăm	39
55	Xã Nậm Ty	39
56	Xã Sông Mã	54
57	Xã Huổi Một	39
58	Xã Chiềng Sơ	39
59	Xã Sốp Cộp	40
60	Xã Púng Bính	39
61	Phường Tô Hiệu	72
62	Phường Chiềng An	72
63	Phường Chiềng Cơi	72
64	Phường Chiềng Sinh	72
65	Phường Mộc Châu	78
66	Phường Mộc Sơn	78
67	Phường Vân Sơn	78
68	Phường Thảo Nguyên	78
69	Xã Mường Lạn	39
70	Xã Phiêng Khoài	54
71	Xã Suối Tọ	39
72	Xã Ngọc Chiến	39
73	Xã Tân Yên	68
74	Xã Mường Bám	39
75	Xã Mường Lèo	39

BẢNG 03: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên xã, phường	Giá đất
1	Xã Đoàn Kết	78
2	Xã Lóng Sập	43
3	Xã Chiềng Sơn	55
4	Xã Vân Hồ	55
5	Xã Song Khủa	43
6	Xã Tô Múa	55
7	Xã Xuân Nha	55
8	Xã Quỳnh Nhai	55
9	Xã Mường Chiên	55
10	Xã Mường Giôn	55
11	Xã Mường Sại	55
12	Xã Thuận Châu	70
13	Xã Chiềng La	55
14	Xã Nậm Lâu	43
15	Xã Muối Nọi	55
16	Xã Mường Khiêng	55
17	Xã Co Mạ	43
18	Xã Bình Thuận	55
19	Xã Mường É	43
20	Xã Long Hẹ	43
21	Xã Mường La	65
22	Xã Chiềng Lao	43
23	Xã Mường Bú	65
24	Xã Chiềng Hoa	43
25	Xã Bắc Yên	55
26	Xã Tà Xùa	43
27	Xã Tạ Khoa	43
28	Xã Xím Vàng	43
29	Xã Pắc Ngà	43
30	Xã Chiềng Sại	43
31	Xã Phù Yên	65
32	Xã Gia Phù	65
33	Xã Tường Hạ	55
34	Xã Mường Cơi	65
35	Xã Mường Bang	55
36	Xã Tân Phong	55
37	Xã Kim Bon	43
38	Xã Yên Châu	65
39	Xã Chiềng Hạc	55

STT	Tên xã, phường	Giá đất
40	Xã Lóng Phiêng	65
41	Xã Yên Sơn	65
42	Xã Chiềng Mai	65
43	Xã Mai Sơn	65
44	Xã Phiêng Păn	55
45	Xã Chiềng Mung	65
46	Xã Phiêng Cầm	43
47	Xã Mường Chanh	65
48	Xã Tà Hộc	55
49	Xã Chiềng Sung	65
50	Xã Bó Sinh	43
51	Xã Chiềng Khương	65
52	Xã Mường Hung	65
53	Xã Chiềng Khoong	55
54	Xã Mường Lăm	43
55	Xã Nậm Ty	43
56	Xã Sông Mã	65
57	Xã Huổi Một	43
58	Xã Chiềng Sơ	43
59	Xã Sốp Cộp	43
60	Xã Púng Bính	43
61	Phường Tô Hiệu	81
62	Phường Chiềng An	81
63	Phường Chiềng Cơi	81
64	Phường Chiềng Sinh	81
65	Phường Mộc Châu	81
66	Phường Mộc Sơn	81
67	Phường Vân Sơn	81
68	Phường Thảo Nguyên	81
69	Xã Mường Lạn	43
70	Xã Phiêng Khoài	65
71	Xã Suối Tọ	43
72	Xã Ngọc Chiến	43
73	Xã Tân Yên	78
74	Xã Mường Bám	43
75	Xã Mường Lèo	43

BẢNG 04: ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 152/2025/NQ-HĐND ngày 29/12/2025
của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất
1	Đất rừng sản xuất	12